KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CID)

CTCP Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng

Ngày 31/12/2024	21,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
2024
4.79
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.42| -8.0%

LN thuần
2024
1.93
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.65| -25.2%

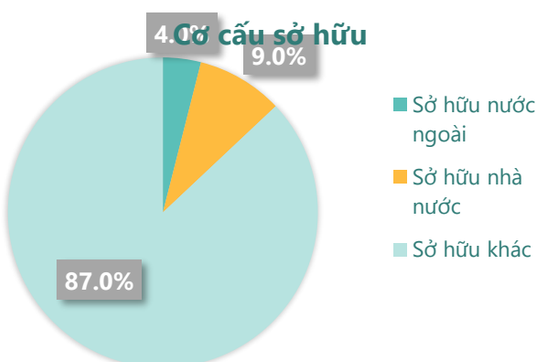
LN sau thuế
2024
1.51
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.55| -26.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
40.4%
YoY: +/-▼ 9.2%

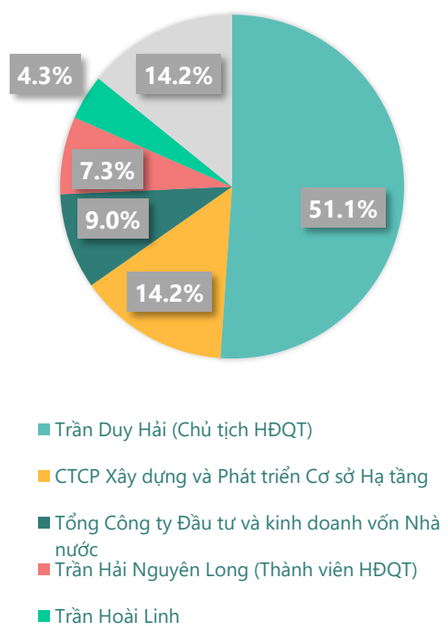
ROE
2024
10.8%
YoY: +/-▼ 5.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,986 - 60,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20
Số lượng CPLH (CP)	928,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,320
Sở hữu nước ngoài	4.0%
Beta	(2.74)
EPS	
P/E	

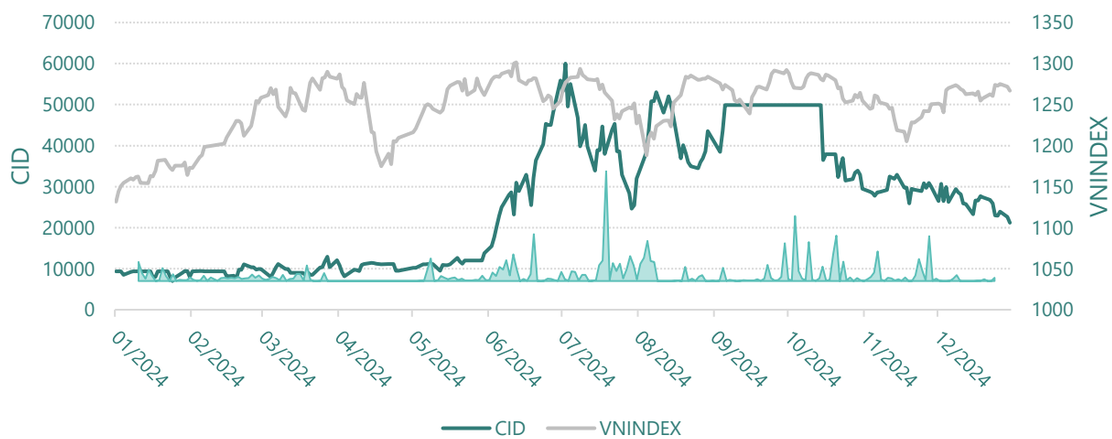
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



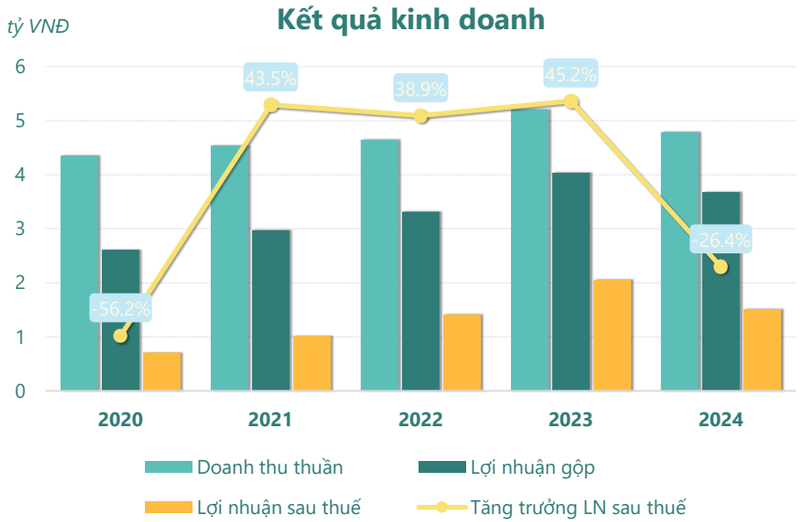
Lịch sử giá

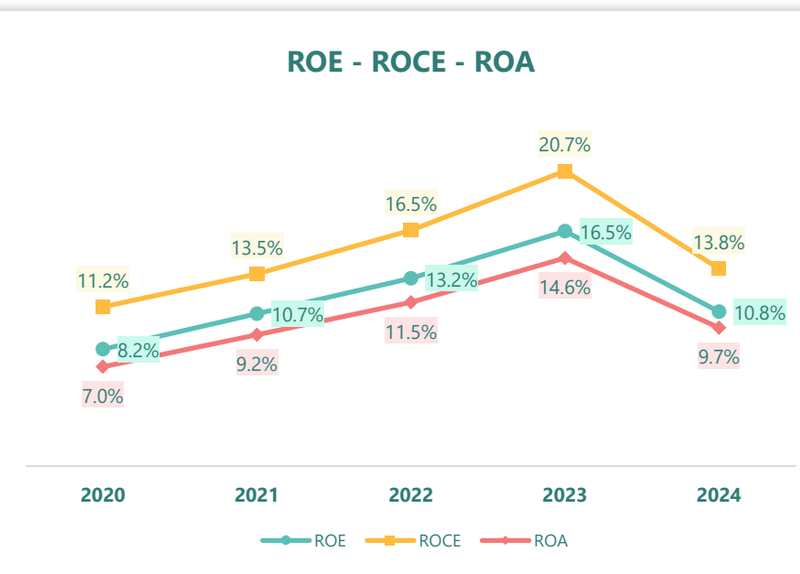


Kết quả kinh doanh **CID** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4.79** tỷ đồng **giảm 8.01%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 26.4%** chỉ còn **1.51** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

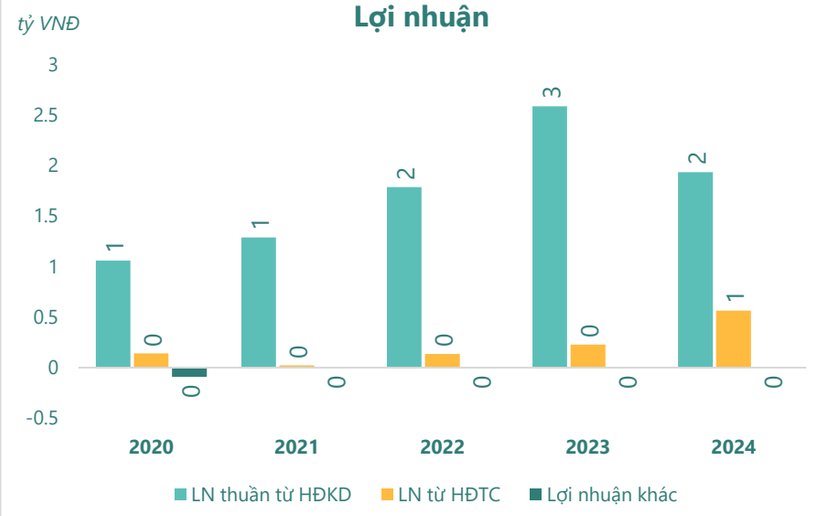


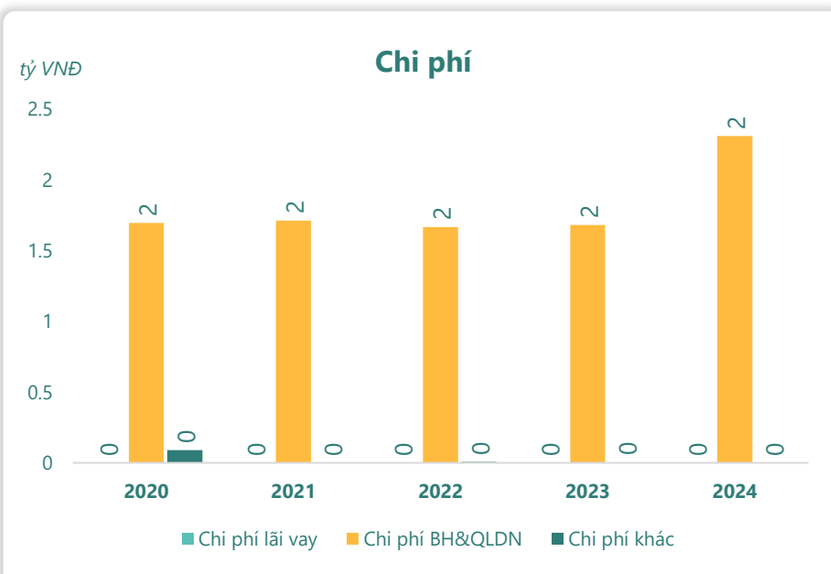


Năm **2024**, **CID** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.93** tỷ đồng, **giảm đi 0.65** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.73 tỷ đồng) là 0.20 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

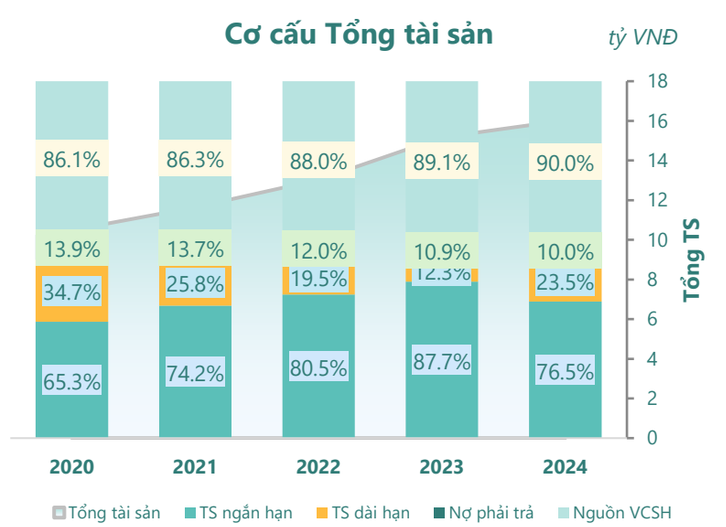
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **2.31** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

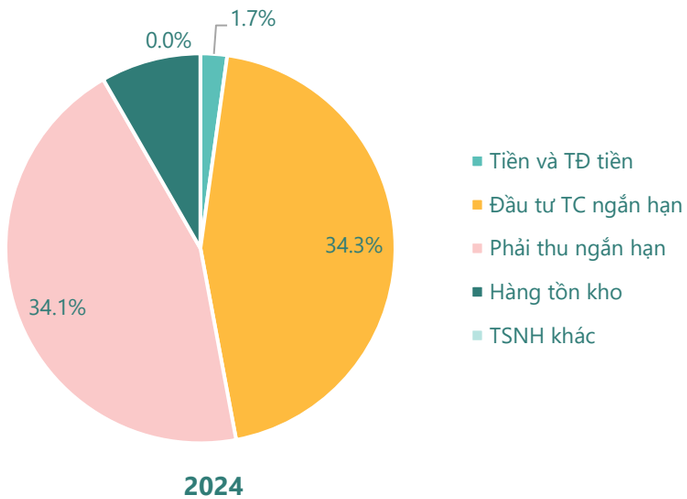
ROE của CID năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **10.8%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

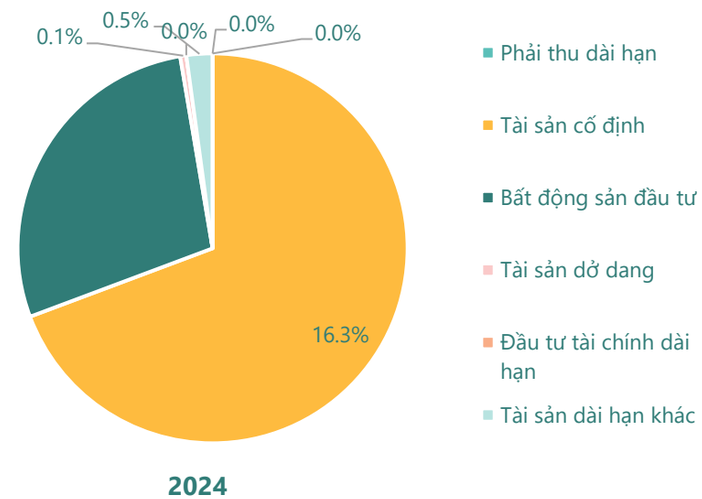




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **CID** năm 2024 tăng trưởng **5.69%** so với năm trước, đạt **16.03** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

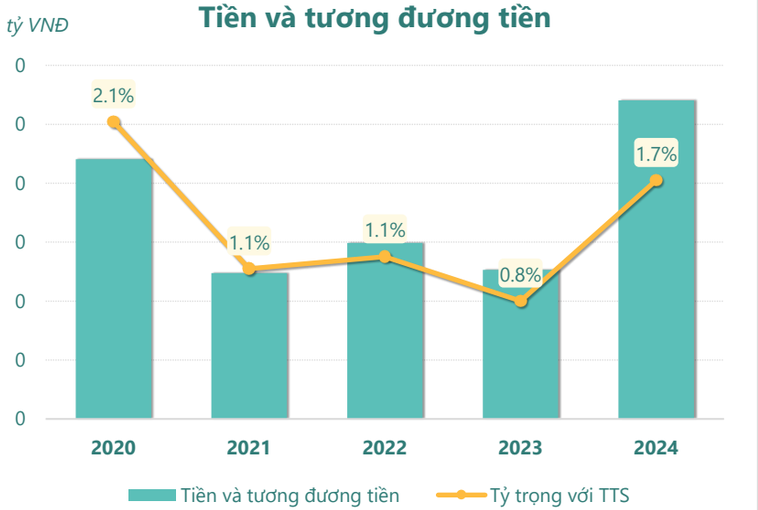
Tài sản ngắn hạn của CID năm 2024 giảm **7.79%** so với năm trước, đạt **12.26** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 34.1% trên tổng tài sản.

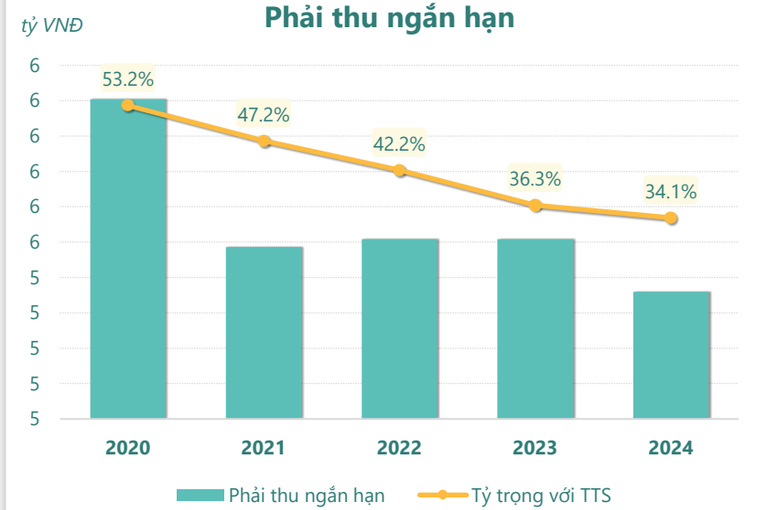
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

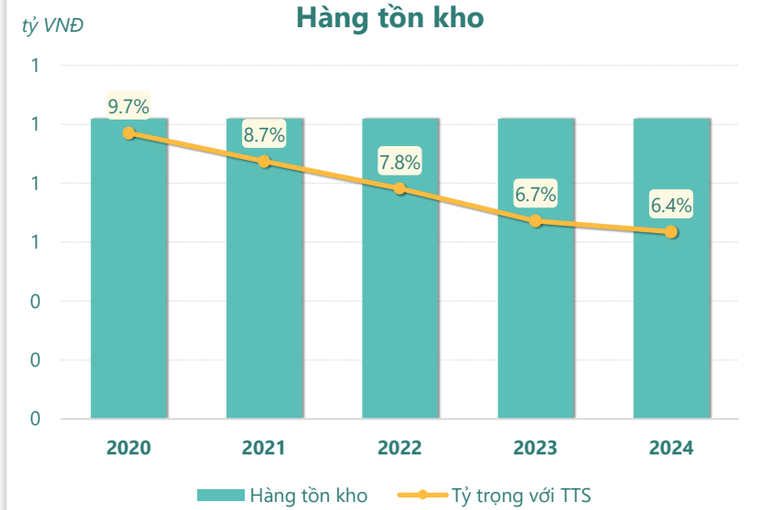
Tài sản dài hạn tăng trưởng **101%** so với năm trước và đạt **3.77** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **23.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.3%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.59%.

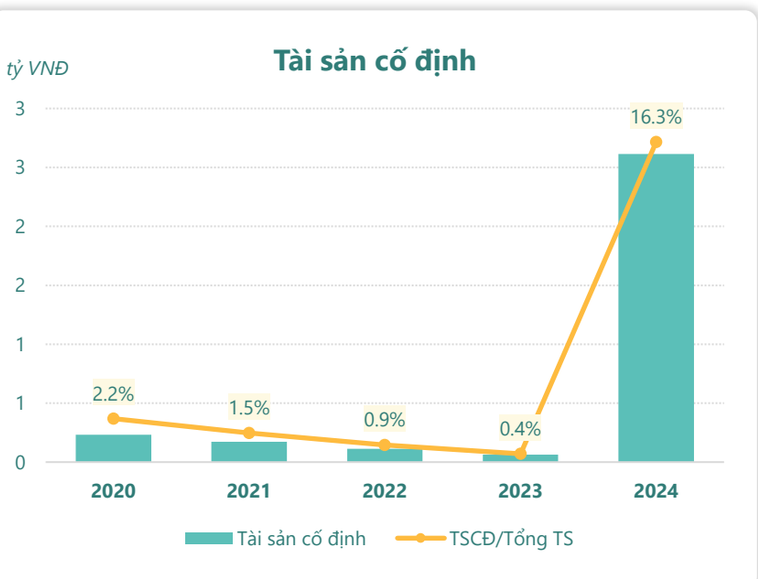
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

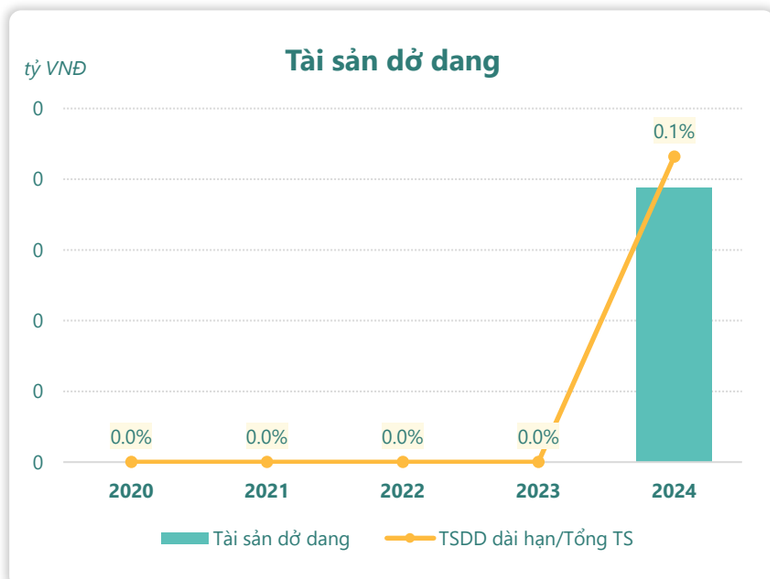
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

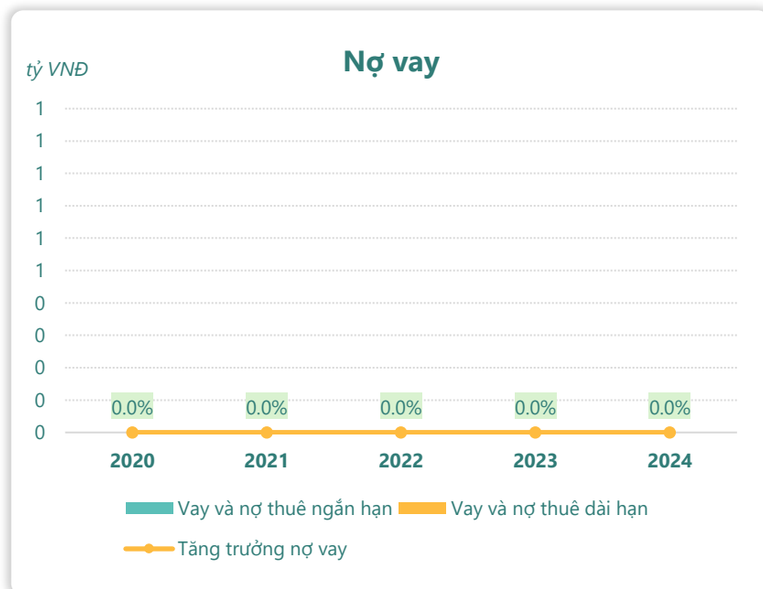






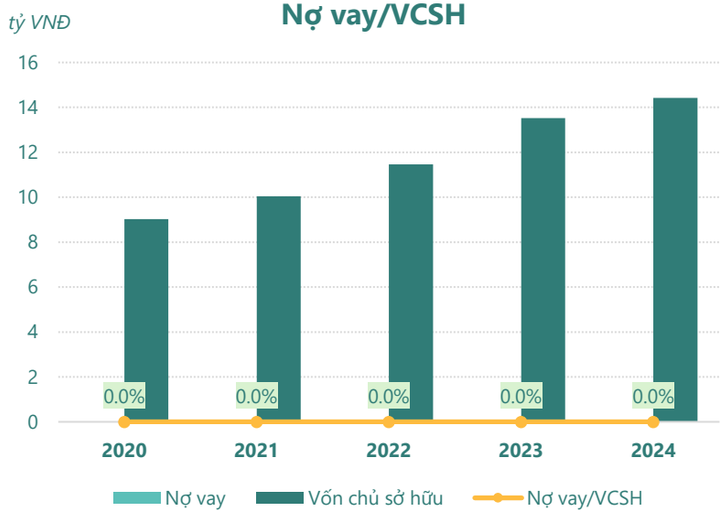




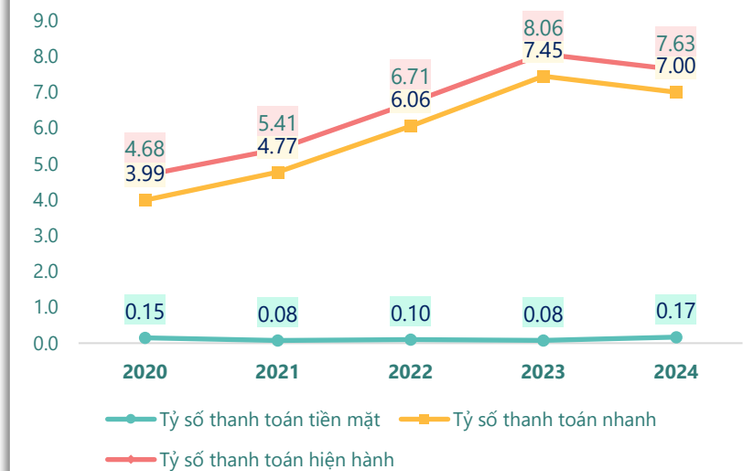


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

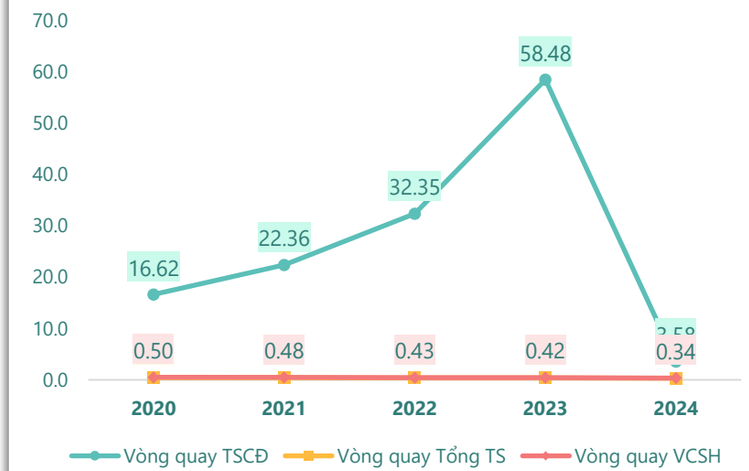
Nợ vay/VCSH



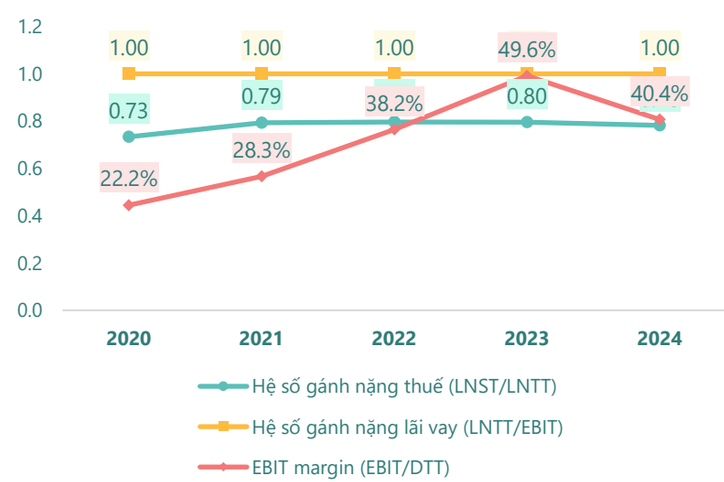
Chỉ số thanh khoản



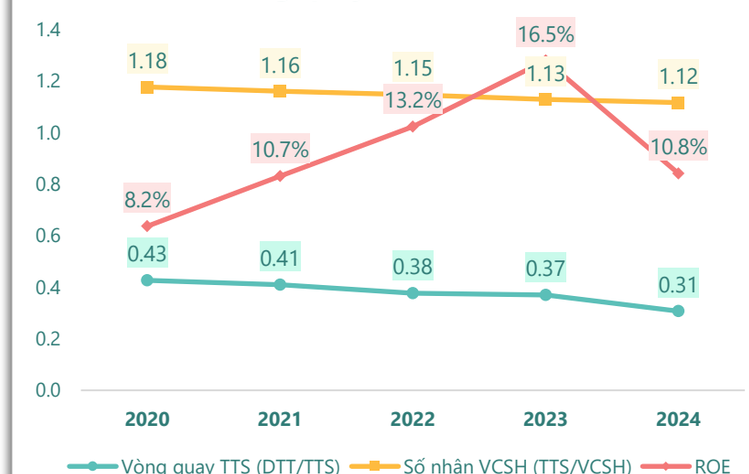
Vòng quay tài sản



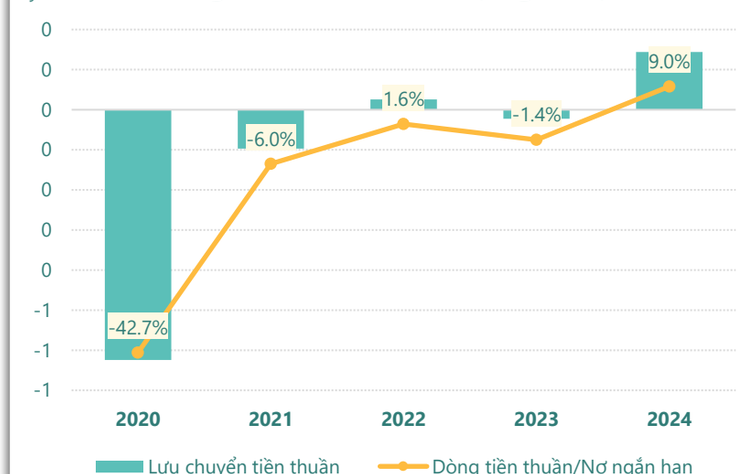
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4.54**	**4.65**	**5.21**	**4.79**
Giá vốn hàng bán	1.56	1.33	1.17	1.11
Lợi nhuận gộp	**2.98**	**3.32**	**4.04**	**3.68**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.13	0.23	0.56
Chi phí TC	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.71	1.67	1.68	2.31
LN thuần từ HĐKD	**1.29**	**1.79**	**2.58**	**1.93**
Lợi nhuận khác	0.00	-0.01	0.00	0.00
LN trước thuế	**1.28**	**1.78**	**2.58**	**1.93**
Lợi nhuận sau thuế	**1.02**	**1.42**	**2.06**	**1.51**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.02**	**1.42**	**2.06**	**1.51**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.88	1.69	2.60	1.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.98	-1.67	-2.62	-1.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-0.61
Tiền đầu kỳ	0.22	0.12	0.15	0.13
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.10**	**0.03**	**-0.02**	**0.14**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	0.12	0.15	0.13	0.27

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**11.6**	**13.0**	**15.2**	**16.0**
Tài sản ngắn hạn	**8.65**	**10.5**	**13.3**	**12.3**
Tiền và tương đương tiền	0.12	0.15	0.13	0.27
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	3.80	6.65	5.50
Phải thu ngắn hạn	5.50	5.50	5.50	5.47
Hàng tồn kho	1.02	1.02	1.02	1.02
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	0	0
Tài sản dài hạn	**3.00**	**2.54**	**1.87**	**3.77**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	0.17	0.11	0.06	2.61
Bất động sản đầu tư	1.78	1.54	1.30	1.06
Tài sản dở dang	0	0	0	0.02
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.05	0.89	0.51	0.08
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1.60**	**1.56**	**1.65**	**1.61**
Nợ ngắn hạn	**1.60**	**1.56**	**1.65**	**1.61**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	0	0
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10.0**	**11.5**	**13.5**	**14.4**
Vốn chủ sở hữu	**10.0**	**11.5**	**13.5**	**14.4**
Vốn điều lệ	10.8	10.8	10.8	10.8
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**